

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Sơ bộ

Tháng 8 năm 2025

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		39.669.299.926		-0,8		291.969.797.133		17,9
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		28.908.885.018		0,7		197.194.849.490		25,1
1	Hàng thủy sản	USD		278.509.086		-5,7		2.154.630.631		28,7
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		105.513.566		-18,3		962.861.491		29,3
3	Hàng rau quả	USD		228.183.877		-8,1		1.677.382.343		15,9
4	Hạt điều	Tấn	270.844	394.485.721	-8,7	-9,7	2.168.924	3.324.626.138	8,6	36,6
5	Lúa mì	Tấn	555.116	148.799.795	154,4	145,7	3.821.658	1.022.548.825	3,5	0,0
6	Ngô	Tấn	1.278.872	315.203.275	24,4	20,9	6.752.240	1.728.743.228	-2,6	0,8
7	Đậu tương	Tấn	297.652	141.697.706	1,8	2,2	1.811.052	837.614.002	25,3	11,1
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		152.974.896		24,3		1.017.727.358		23,6
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		68.402.186		37,4		407.144.038		4,2
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		102.421.805		-4,7		888.416.077		6,0
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		385.802.454		11,4		3.059.007.653		-8,0
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		49.009.806		115,6		266.135.985		3,9
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	2.079.678	204.205.852	-25,0	-25,8	20.004.931	2.029.814.465	12,3	3,9
14	Than các loại	Tấn	4.296.453	376.837.232	-19,5	-23,3	47.546.041	4.710.215.102	3,4	-17,7
15	Dầu thô	Tấn	670.072	653.743.516	-32,0	18,3	8.782.213	5.203.600.208	-4,0	-9,1
16	Xăng dầu các loại	Tấn	813.396	557.585.753	-25,3	-26,5	6.867.113	4.694.892.796	-0,1	-14,5
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	342.902	191.340.323	19,2	10,4	2.148.999	1.345.474.528	-1,3	-4,1
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		224.446.336		14,6		1.251.001.602		8,2
19	Hóa chất	USD		637.947.356		-8,0		5.247.624.270		-7,0
20	Sản phẩm hóa chất	USD		673.764.479		-4,2		5.179.588.602		0,9
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		32.288.557		-14,0		328.414.104		4,1
22	Dược phẩm	USD		308.556.064		-15,7		2.799.047.782		1,2
23	Phân bón các loại	Tấn	584.335	222.277.173	-2,2	-8,4	4.338.953	1.510.504.311	24,6	32,0
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		127.065.915		-3,8		988.762.777		5,2

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		78.252.857		-10,2		683.268.903		8,3
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	796.438	1.021.095.600	-5,4	-5,9	6.350.673	8.350.265.544	16,8	9,1
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		949.272.438		-3,1		6.886.016.861		19,9
28	Cao su	Tấn	169.047	254.712.706	-3,6	-7,1	1.180.426	1.953.558.290	4,3	13,6
29	Sản phẩm từ cao su	USD		104.303.902		-7,7		810.692.670		16,2
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		288.461.004		-6,8		2.110.284.979		17,2
31	Giấy các loại	Tấn	253.233	200.895.271	-10,1	-11,1	1.953.930	1.599.805.440	19,3	10,0
32	Sản phẩm từ giấy	USD		116.597.096		-0,3		825.114.552		20,3
33	Bông các loại	Tấn	134.973	227.091.924	-6,7	-7,0	1.226.513	2.092.697.870	24,1	6,3
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	113.226	239.714.498	3,7	-1,0	848.749	1.876.280.422	5,2	5,0
35	Vải các loại	USD		1.163.137.144		-4,1		9.916.930.137		2,0
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		580.738.909		-1,2		4.743.325.991		2,7
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		122.183.866		6,3		902.854.944		-16,4
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		88.525.748		-9,7		645.730.676		18,6
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	510.170	169.517.740	-0,8	3,0	4.058.797	1.313.827.885	25,7	7,9
40	Sắt thép các loại	Tấn	1.348.048	949.360.636	17,0	11,4	10.072.038	7.178.679.360	-6,2	-9,2
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		743.004.848		-5,3		5.207.381.654		24,0
42	Kim loại thường khác	Tấn	192.992	910.469.518	-3,6	-3,7	1.531.409	7.286.949.504	7,2	16,5
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		417.384.789		-9,6		3.048.403.240		46,2
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		14.128.460.919		2,1		95.953.180.131		38,2
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		146.709.886		-11,8		1.750.033.444		12,5
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.108.060.006		20,2		6.985.159.794		10,2
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		234.267.443		3,4		1.596.261.707		8,7
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.359.596.717		-2,5		38.865.996.630		23,6
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		389.834.974		-5,3		2.978.027.740		37,3
50	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	16.274	363.349.120	-13,6	-15,3	137.821	3.021.199.268	29,3	38,3
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		452.250.985		-13,3		3.614.389.160		23,4
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		62.649.725		-6,6		480.666.630		20,3
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		127.413.788		-17,3		969.856.428		2,6
54	Hàng hóa khác	USD		2.090.923.140		3,4		15.687.178.963		10,6

Ngày in: 05/09/2025